

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (đạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 387.000.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 38.700.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông: Tô Hữu Khánh	Ủy viên	
Ông: Đặng Văn Huân	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Tính	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2016
Bà: Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông: Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban
Ông: Hoàng Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC (Đã đổi tên thành công ty TNHH Kiểm toán TTP). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.



Số 259/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ được lập ngày 22/03/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày từ trang 08 đến trang 44 kèm theo

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác:

Khoản vốn góp tăng trong năm từ 193,5 tỷ đồng lên 387 tỷ đồng đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Báo cáo này thay thế cho báo cáo kiểm toán số: 146/BCKT/TC ngày 22/03/2017 do phân loại lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính (chi tiết thuyết minh số V.17.)

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2017

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.239.396.316	165.611.481.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	31.740.300.186	48.530.003.401
1. Tiền	111		31.740.300.186	42.689.142.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.840.861.152
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.418.931.047	47.707.204.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.787.432.767	35.113.992.841
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	84.636.664.275	9.225.726.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5.700.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	80.294.834.005	3.387.484.852
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	-	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	84.642.715.329	65.074.571.987
1. Hàng tồn kho	141		84.642.715.329	65.074.571.987
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.437.449.754	4.299.701.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	531.395.273	1.358.348.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		906.054.481	2.941.353.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.078.575.318	73.477.038.538

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		8.517.676.834	7.098.687.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	8.517.676.834	7.098.687.027
- Nguyên giá	222		10.691.810.569	8.479.976.023
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.174.133.735)	(1.381.288.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	149.269.735.889	65.896.146.345
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		111.744.244.749	40.254.273.977
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.525.491.140	25.641.872.368
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	45.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.291.162.595	482.205.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.291.162.595	482.205.166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		548.317.971.634	239.088.519.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.144.517.247	145.205.075.801
I. Nợ ngắn hạn	310		76.682.161.691	110.043.075.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.929.450.681	29.734.005.096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		578.691.555	20.157.376.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.405.687.128	3.126.971.521
4. Phải trả người lao động	314		-	166.198.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	84.271.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.462.727.271	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	626.455.844	41.144.468.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	53.753.420.702	15.494.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		925.728.510	135.383.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.462.355.556	35.162.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	30.462.355.556	35.162.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.173.454.387	93.883.443.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	441.173.454.387	93.883.443.996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.000.000.000	73.500.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		387.000.000.000	73.500.000.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.999.794.545	(1.238.181.819)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		757.872.548	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.050.476.306
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.607.438.440	20.571.149.509
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		17.539.659.316	6.013.698.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.067.779.124	14.557.450.959
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		548.317.971.634	239.088.519.796

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà



Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	302.343.605.042	153.820.728.300
2. Các khoản giảm trừ	02		1.461.818.183	1.084.772.727
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		300.881.786.859	152.735.955.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	249.123.653.652	124.745.881.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.758.133.207	27.990.074.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	120.242.340	1.908.064.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.803.703.466	4.694.302.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.803.703.466	4.694.302.347
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.419.873.438	775.474.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.300.902.329	4.889.282.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		37.353.896.314	19.539.079.578
11. Thu nhập khác	31	VI.6	244.165.000	347.225.329
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.673.594	353.866.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		233.491.406	(6.641.538)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.587.387.720	19.532.438.040
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.519.608.596	4.374.987.080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.067.779.124	15.157.450.961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.266,64	2.653,86

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			37.587.387.720	19.532.438.040
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		6.476.305.865	3.146.089.585
- Khấu hao tài sản cố định	02		792.844.739	349.851.805
+ Các khoản dự phòng	03			10.000.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(120.242.340)	(1.908.064.567)
+ Chi phí lãi vay	06		5.803.703.466	4.694.302.347
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.063.693.585	22.678.527.625
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(159.956.427.858)	(7.175.994.435)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(91.058.114.114)	(41.322.566.739)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(31.821.778.478)	60.939.958.088
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(982.004.502)	(925.819.999)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.887.974.895)	(4.639.077.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.519.608.596)	(3.596.711.728)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(725.400.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(253.887.614.858)	25.958.315.546
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.095.453.319)	(23.869.228.791)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác	23		(60.700.000.000)	(12.450.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			28.900.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.242.340	1.202.766.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.675.210.979)	(6.216.462.703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	VII.01	278.213.746.364	35.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.689.020.702	26.365.350.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.129.644.444)	(29.844.575.534)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.002.085.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		311.773.122.622	27.518.689.386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.789.703.215)	47.260.542.229
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48.530.003.401	1.269.461.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31.740.300.186	48.530.003.401

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2017
Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà



Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (đạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 387.000.000.000 đồng (Ba trăm tám mươi bảy tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 38.700.000 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016 bộ tài chính ban hành thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân

bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	5.508.470.665	1.632.102.192
- Tiền gửi tại ngân hàng	26.231.829.521	41.057.040.057
+ Tiền gửi VND	26.231.829.521	41.057.040.057
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên</i>	25.025.854.060	41.034.051.079
<i>Ngân hàng TMCP quốc dân - CN Thái Nguyên</i>	513.839.358	
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	683.136.741	18.001.801
<i>Ngân hàng khác</i>	8.999.362	4.987.177
Các khoản tương đương tiền	-	5.840.861.152
Cộng	31.740.300.186	48.530.003.401

2. Các khoản đầu tư

2.1: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %/năm	Số dư cuối năm VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên	12	6,5%	10.000.000.000
Cộng			10.000.000.000

Khoản tiền gửi không kỳ hạn này đang dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên, giá trị thế chấp tại 31/12/2016 là: 10.000.000.000 VND

2.2: Đầu tư dài hạn - Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	3.918.278.773	-	1.303.547.654	-
- Cty CP đầu tư Sông Thao		-	159.023.334	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân TM Nhật Minh	706.199.230	-	1.601.011.099	-
- DNTN Dương Phương Linh	1.382.733.445	-	20.463.500.877	-
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	4.715.804.832	-	9.819.205.671	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	31.038.895.899	-		-
- Công ty Cổ phần và phát triển Ngôi sao sớm	2.088.749.375	-		-
- Khách hàng khác	936.771.213	-	1.767.704.206	-
Cộng	44.787.432.767		35.113.992.841	

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vương	Giám đốc - Người đại diện pháp luật có quan hệ gia đình TGD Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (TTB)	31.038.895.899	-
- DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	1.382.733.445	20.463.500.877
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	4.715.804.832	9.819.205.671
Cộng		31.038.895.899	30.282.706.548

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a. Ngắn hạn	84.636.664.275	-	9.225.726.748	20.000.000
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Ba Sao	-	-	72.610.443	-
- Cty CP thương binh Đoàn Kết	-	-	500.000.000	-
- Công ty TNHH sản xuất và TM thép Hiền Đường	-	-	454.664.983	-
- Công ty CP thang máy quốc tế Hồng Phúc	-	-	440.000.000	-
- Công ty TNHH thép Nhân Duyên	340.362.220	-	1.091.550.000	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân TM Nhật Minh	-	-	164.856.046	-
- Công ty TNHH thang máy và xây dựng Thành Long	-	-	371.000.000	-
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	1.982.650.000	-	4.059.616.303	-
- Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh	1.363.171.034	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Phong Phương Thái Nguyên	4.582.033.832	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Tú Hân	5.618.524.279	-	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Thái Nguyên	4.185.359.523	-	-	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vương	53.382.112.876	-	-	-
- Công ty CP Thang máy và thiết bị Thành Công	1.566.400.000	-	-	-
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	4.844.031.880	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Hùng Thái Nguyên	1.696.405.153	-	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Huân Thái Nguyên	1.215.654.629	-	-	-
- Trả trước khác	3.859.958.849	-	2.071.428.973	20.000.000
Cộng	84.636.664.275	-	9.225.726.748	20.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Trong đó trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung VND	Số tiền VND
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Giám đốc - Người đại diện pháp luật có quan hệ gia đình Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (TTB)	Ứng trước tiền thi công xây dựng công trình chung cư A4 theo HĐ số 06/2016/HĐ-XD ký ngày 15/08/2016	53.382.112.876
Cộng			53.382.112.876

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dương Thanh Xuân	800.000.000	-	-	-
Dương Văn Linh	800.000.000	-	-	-
Ngô Tô Hiệu	800.000.000	-	-	-
Nông Thị Lệ	700.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Quỳnh Nga	900.000.000	-	-	-
Phán Trí Kiên	800.000.000	-	-	-
Trần Ngọc Sinh	900.000.000	-	-	-
Cộng	5.700.000.000			

Đây là khoản cán bộ công nhân viên vay theo quy chế của Hội đồng quản trị với lãi suất bằng lãi suất tiền vay do Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	80.294.834.005	-	3.387.484.852	-
- Phải thu bảo hiểm	1.773.664	-	203.264	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	28.500.000.000	-	-	-
- Dư nợ phải trả khác	15.000.000.000	-	59.080	-
+ Đặng Văn Huân	6.500.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thanh Hưng	8.500.000.000	-	-	-
+ Khác	-	-	59.080	-
- Tạm ứng	16.800.000.000	-	500.000.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	19.993.060.341	-	2.887.222.508	-
+ Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mai Tiến Dũng (1)	5.000.000.000	-	-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương (2)	6.000.000.000	-	-	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh (3)	8.000.000.000	-	-	-
+ Phải thu khác	993.060.341	-	2.887.222.508	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	80.294.834.005	-	3.387.484.852	-

(*) Tiền đặt cọc mua hàng cho các hợp đồng mua hàng trong năm

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng số tiền là 5.000.000.0000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh giàn giáo, cốp pha, sắt thép cùng Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên bộ hưởng 40%, Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo biên bản làm việc ngày 03/01/2017, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiên Bộ và Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2016 và để lại tái đầu tư.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương số tiền là 6.000.000.0000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh giàn giáo, cốp pha, sắt thép cùng Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo biên bản làm việc ngày 02/01/2017, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiên Bộ và Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2016 và để lại tái đầu tư.

(3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh số tiền là 8.000.000.0000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh giàn giáo, cốp pha, sắt thép cùng Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo biên bản làm việc ngày 02/01/2017, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiên Bộ và Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2016 và để lại tái đầu tư.

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	-	-	30.000.000	10.000.000
Đài truyền hình Thái Nguyên	-	-	30.000.000	10.000.000
Cộng	-	-	30.000.000	10.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.754.787.676	-	15.253.964.402	-
- Công cụ dụng cụ	4.350.590.624	-	2.029.641.865	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.788.033	-	1.092.827.039	*
- Thành phẩm	7.502.245.227	-	17.281.688.163	-
- Hàng hóa	63.870.303.769	-	29.416.450.518	-
Cộng	84.642.715.329	-	65.074.571.987	-

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiến Bộ	110.019.053.840	110.019.053.840	40.100.773.977	40.100.773.977
- Nhà ở xã hội Phố Yên	1.725.190.909	1.725.190.909	153.500.000	153.500.000
Cộng	111.744.244.749	111.744.244.749	40.254.273.977	40.254.273.977

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

	VND	VND
- Nhà máy cầu lông	28.023.789.027	17.040.232.318
- Đường, bờ rào, quyền sử dụng đất	9.501.702.113	8.601.640.050
Cộng	37.525.491.140	25.641.872.368

Giá trị tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại thời điểm 31/12/2016 là: 24.740.000.000 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
a. Ngắn hạn	531.395.273	1.358.348.200
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	531.395.273	1.358.348.200
b. Dài hạn	2.291.162.595	482.205.166
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	2.291.162.595	482.205.166
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	2.822.557.868	1.840.553.366

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					*
Số dư đầu năm	4.684.295.381	781.500.000	3.014.180.642		8.479.976.023
Số tăng trong năm	-	433.300.000	1.778.534.546	-	2.211.834.546
- Mua trong năm		433.300.000	1.778.534.546		2.211.834.546
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.684.295.381	1.214.800.000	4.792.715.188		10.691.810.569
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	884.284.367	209.226.986	287.777.643		1.381.288.996
Số tăng trong năm	219.148.830	172.132.520	401.563.389	-	792.844.739
- Khấu hao trong năm	219.148.830	172.132.520	401.563.389		792.844.739
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.103.433.197	381.359.506	689.341.032		2.174.133.735
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.800.011.014	572.273.014	2.726.402.999	-	7.098.687.027
Tại ngày cuối năm	3.580.862.184	833.440.494	4.103.374.156	-	8.517.676.834

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 905.328.977 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2016: 69.047.608 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	12.929.450.681	12.929.450.681	29.734.005.096	29.734.005.096
Công ty CP thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu	-	-	620.113.400	620.113.400
Công ty trách nhiệm hữu hạn H&P	1.066.515.000	1.066.515.000	520.959.500	520.959.500
Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc	3.045.188.777	3.045.188.777	774.415.470	774.415.470
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khải Linh	-	-	600.154.000	600.154.000
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	-	-	51.857.111	51.857.111
DNTN Dương Phương Linh	-	-	7.728.039.328	7.728.039.328
Hợp tác xã vận tải ô tô Tân Phú	324.520.826	324.520.826	472.643.010	472.643.010
Công ty TNHH Thương Mại Trường Khải	779.040.000	779.040.000	473.477.000	473.477.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân	-	-	15.606.587.168	15.606.587.168
DNTN Việt Cường	-	-	662.202.500	662.202.500
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	1.501.888.683	1.501.888.683	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	6.212.297.395	6.212.297.395	2.223.556.609	2.223.556.609
Cộng	12.929.450.681	12.929.450.681	29.734.005.096	29.734.005.096

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.594.725.987	7.519.608.596	7.708.647.455	-	2.405.687.128
Thuế thu nhập cá nhân	532.245.534	-	532.245.534	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.514.198	10.514.198	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	43.080.000	43.080.000	-	-
Cộng	3.126.971.521	7.577.202.794	8.298.487.187		2.405.687.128

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
-	-	84.271.429
-	-	84.271.429
Cộng	-	84.271.429

15. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Phải trả, phải nộp khác

+ Trung tâm lưu ký chứng khoán

+ Khác

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
626.514.924	626.514.924	41.144.468.867
118.778.520	118.778.520	112.502.463
507.736.404	507.736.404	41.031.966.404
-	-	40.524.230.000
507.736.404	507.736.404	507.736.404
Cộng	626.514.924	41.144.468.867

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ		
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn								
- Vay ngắn hạn	53.753.420.702	53.753.420.702	83.569.420.702	45.310.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	50.173.020.702	50.173.020.702	79.989.020.702	45.310.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	48.903.086.000	48.903.086.000	78.719.086.000	45.310.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.269.934.702	1.269.934.702	1.269.934.702	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 36 tháng	3.580.400.000	3.580.400.000	3.580.400.000	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	240.000.000	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	140.400.000	140.400.000	140.400.000	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	30.462.355.556	30.462.355.556	700.000.000	5.399.644.444	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000
- Vay Ngân hàng	30.462.355.556	30.462.355.556	700.000.000	5.399.644.444	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000	35.162.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 36 tháng	157.000.000	157.000.000	-	480.000.000	637.000.000	637.000.000	637.000.000	637.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	29.745.755.556	29.745.755.556	-	4.779.244.444	34.525.000.000	34.525.000.000	34.525.000.000	34.525.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	559.600.000	559.600.000	700.000.000	140.400.000	-	-	-	-
Số cuối năm	84.215.776.258	84.215.776.258	84.269.420.702	50.710.044.444	50.656.400.000	50.656.400.000	50.656.400.000	50.656.400.000

Đơn vị tính: VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2301274/HĐTD ngày 14/06/2016 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN

Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 14/06/2016 - 30/06/2017;

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8,7%;

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay;

Dư gốc vay tại 31/12/2016 là: 48.903.086.000 VND;

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 273.CV/16/HDHM/TN ngày 21/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại

Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay theo từng giấy nhân nợ và tối đa là 6 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8%;

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Phương thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Thanh Hưng

Dư gốc vay tại 31/12/2016 là: 1.269.934.702 VND;

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 04/2015/2301274/HĐTD ngày 20/11/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN

Số tiền cho vay: 687.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2016 là: 397.000.000 VND

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2017 là: 240.000.000 VND.)

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng cầu lông của công ty, tài sản là quyền sử dụng đất của các cá nhân Phùng Văn Bộ, Phùng Văn Thái,

Dư gốc vay tại 31/12/2016 là: 32.945.755.556 VND.

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2017 là: 3.200.000.000 VND)

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 240/16/HĐTD/TN ngày 14/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương

Số tiền cho vay: 700.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ và tại thời điểm nhận nợ là 8,5%

Mục đích: Thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343 mới 100%

Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay (Xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman

Dư gốc vay tại 31/12/2016 là: 700.000.000 VND.

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2017 là: 140.400.000 VND.)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP DOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000				15.505.008.270
- Tăng vốn năm trước	38.500.000.000	(1.238.181.819)			37.261.818.181
- Lãi trong năm trước					15.157.450.961
- Trích lập các quỹ			1.050.476.306		(2.385.809.722)
- Cổ tức phải trả					(7.700.000.000)
- Giảm khác					(5.500.000)
Số dư đầu năm nay	73.500.000.000	(1.238.181.819)	-	1.050.476.306	20.571.149.509
- Tăng vốn trong năm	313.500.000.000	7.000.000.000			320.500.000.000
- Lãi trong năm					30.067.779.124
- Trích lập các quỹ			757.872.548	757.872.548	(1.515.745.097)
- Tăng khác					-
- Giảm trong năm		(1.762.023.636)			(1.762.023.636)
- Cổ tức phải trả					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	387.000.000.000	3.999.794.545	757.872.548	1.808.348.854	47.607.438.440 (*)

(*) Trong số dư lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm 13.545.000.000 VND là giá trị lợi nhuận để chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua ngày 05/03/2016 nhưng đơn vị chưa thực hiện phân phối cho cổ đông.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cá nhân	387.000.000.000	100%	73.500.000.000	100%
Ông Phùng Văn Bộ	43.147.000.000	11%	3.600.000.000	4,90%
Ông Phùng Văn Thái	41.922.900.000	10,83%	3.950.000.000	5,37%
Ông Thân Thanh Dũng	40.336.610.000	10,42%	3.421.000.000	4,65%
Các Cổ đông khác	261.593.490.000	67,60%	62.529.000.000	85,07%
Cộng	387.000.000.000	100%	73.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.000.000.000	73.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	73.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	313.500.000.000	38.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	387.000.000.000	73.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.700.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.700.000	7.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.700.000	7.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	38.700.000	7.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.700.000	7.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	38.700.000	7.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	302.343.605.042	153.820.728.300
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	224.842.079.284	76.835.942.893
- Doanh thu bất động sản	77.501.525.758	76.984.785.407
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.461.818.183	1.084.772.727
- Hàng bán bị trả lại	1.461.818.183	1.084.772.727
Doanh thu thuần	300.881.786.859	152.735.955.573

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	191.246.405.581	66.872.704.529
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	57.877.248.071	57.873.176.703
Cộng	249.123.653.652	124.745.881.232

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.242.340	1.908.064.567
Cộng	120.242.340	1.908.064.567

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	5.803.703.466	4.694.302.347
Cộng	5.803.703.466	4.694.302.347

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.976.338.197	16.423.825.895
- Chi phí nhân công	19.598.107.049	5.067.758.190
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.844.739	349.447.639
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	979.142.858	222.464.194
- Thuế, phí, lệ phí	14.514.198	285.451.667
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(20.000.000)	217.354.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.130.615.871	1.730.836.915
- Chi phí khác bằng tiền		253.353.000
Cộng	148.471.562.912	24.550.491.931

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.976.338.197	15.851.893.588
- Chi phí nhân công	15.575.381.954	2.739.164.130
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.058.126	61.467.671
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	68.762.156	41.567.535
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.920.246.712	191.642.024
Cộng	139.750.787.145	18.885.734.948

b. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
	1.419.873.438	774.521.643
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		571.932.307
- Chi phí nhân công	590.511.537	5.848.788
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.258.826	78.001.740
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	276.907.774	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.195.301	118.738.808
- Chi phí khác bằng tiền		953.000
Cộng	1.419.873.438	775.474.643

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	3.432.213.558	2.322.745.272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.527.787	209.978.228
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	633.472.928	180.896.659
- Thuế, phí, lệ phí	14.514.198	285.451.667
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(20.000.000)	217.354.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.823.173.858	1.420.456.083
- Chi phí khác bằng tiền		252.400.000
Cộng	7.300.902.329	4.889.282.340

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	23.553.600
- Thu tiền điện nước các hộ chung cư	-	305.429.229
- Thu nhập khác	244.165.000	18.242.500
Cộng	244.165.000	347.225.329

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	10.655.261	353.866.867
- Các khoản chi phí khác	18.333	
Cộng	10.673.594	353.866.867

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.519.608.596	4.374.987.080
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.519.608.596	4.374.987.080

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	37.587.387.720	19.532.438.040
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	10.655.261	353.866.867
Các khoản điều chỉnh tăng	10.655.261	353.866.867
-Chi phí phạt thuế	10.655.261	353.866.867
Lợi nhuận chịu thuế	37.598.042.981	19.886.304.907
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.519.608.596	4.374.987.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	7.519.608.596	4.374.987.080

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.067.779.124	15.157.450.961
Các khoản điều chỉnh :	3.006.777.912	1.515.745.096
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	3.006.777.912	1.515.745.096
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.061.001.212	13.641.705.865
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.364.464	5.140.326
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.266,64	2.653,86

Lợi nhuận phân cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT- BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm 2015. Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 05/03/2016 thì tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10% lợi nhuận sau thuế năm 2015. Do đó cổ phiếu lưu hành bình quân năm trước thay đổi từ 2.948,73đồng/cổ phiếu thành 2.653,86 đồng/cổ phiếu. Năm 2016, Công ty chưa có kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016, công ty tạm lấy số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo tỷ lệ 10% là tỷ lệ trích lập theo đại hội thường niên năm 2016 số tiền là 3.006.777.912 VND.

Ngày giao dịch	Vốn tăng trong năm	Số lượng	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
01/01/2016	73.500.000.000	7.350.000	365	7.350.000,00
06/01/2016	29.475.440.000	2.947.544	361	2.915.242,15
08/01/2016	40.524.560.000	4.052.456	359	3.985.840,28
12/04/2016	4.542.000.000	454.200	264	328.517,26
13/04/2016	45.458.000.000	4.545.800	263	3.275.466,85
14/10/2016	6.900.000.000	690.000	79	149.342,47
18/10/2016	5.600.000.000	560.000	75	115.068,49
19/10/2016	8.800.000.000	880.000	74	178.410,96
28/10/2016	172.200.000.000	17.220.000	65	3.066.575,34
Cộng	387.000.000.000	38.700.000	1.905	21.364.464

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Trong năm 2016 vốn điều lệ công ty có tăng vốn thêm 313.000.000.000 đồng. Trong đó vốn của cổ đông năm 2015 chuyển sang là 40.524.230.000 VND; vốn góp năm 2016 là 346.457.770.000. Do đó, khoản tiền cổ đông nộp tăng vốn từ năm 2015 là 40.525.230.000 VND không được thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.740.300.186		48.530.003.401	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.082.266.772	-	38.501.477.693	20.000.000
Các khoản cho vay	5.700.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		-	
Cộng	172.522.566.958	-	87.031.481.094	20.000.000

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	84.215.776.258	50.656.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	13.555.906.525	70.878.473.963
Chi phí phải trả		84.271.429
Cộng	97.771.682.783	121.619.145.392

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.740.300.186			31.740.300.186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.082.266.772	-		125.082.266.772
Các khoản cho vay	5.700.000.000			5.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Cộng	172.522.566.958	-	-	172.522.566.958
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.530.003.401			48.530.003.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.501.477.693	-		38.501.477.693
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	87.031.481.094	-	-	87.031.481.094

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	53.753.420.702	30.462.355.556		84.215.776.258
Phải trả người bán, phải trả khác	13.555.906.525			13.555.906.525
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	67.309.327.227	30.462.355.556	-	97.771.682.783
Số đầu năm				
Vay và nợ	15.494.400.000	35.162.000.000		50.656.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.878.473.963			70.878.473.963
Chi phí phải trả	84.271.429			84.271.429
Cộng	86.457.145.392	35.162.000.000	-	121.619.145.392

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	224.842.079.284	76.039.707.575	300.881.786.859
Tổng doanh thu thuần	224.842.079.284	76.039.707.575	300.881.786.859
Chi phí bộ phận	191.246.405.581	57.877.248.071	249.123.653.652
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.595.673.703	18.162.459.504	51.758.133.207
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	8.720.775.767		8.720.775.767
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.874.897.936	18.162.459.504	43.037.357.440
Doanh thu hoạt động tài chính	120.242.340		120.242.340
Chi phí tài chính	5.803.703.466		5.803.703.466
Thu nhập khác	244.165.000		244.165.000
Chi phí khác	10.673.594		10.673.594
Thuế TNDN hiện hành	4.193.076.719	3.326.531.877	7.519.608.596
Lợi nhuận sau thuế	15.231.851.497	14.835.927.627	30.067.779.124

5. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay VND
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Giám đốc - Người đại diện pháp luật là có quan hệ gia đình với Tổng Giám đốc TTB	Bán hàng	130.053.579.897
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Giám đốc - Người đại diện pháp luật là có quan hệ gia đình với Tổng Giám đốc TTB	Mua hàng	4.721.908.389
- DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	19.234.032.695
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	28.515.108.382

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	Năm nay VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.078.026.770
Cộng	1.078.026.770

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bộ tri cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ tri cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37,40	30,73
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62,60	69,27
1.2 Bộ tri cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,54	60,73
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	80,46	39,27
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	5,12	1,65
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	4,48	1,50
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,54	0,44
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,48	12,60
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,98	9,78
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9,55	8,17
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,64	6,34
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	11,24	16,14

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Bình Văn Thái

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng Khang Linh	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	
Cộng	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2016	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Tổ 5, P. Quang Vinh, TP. Thái Nguyên	50.000.000.000	40,00%	40,00%	20.000.000.000	Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng; gia công cơ khí; đồ dùng gia đình và vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng Khang Linh	Tổ 5, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên	55.000.000.000	45,00%	45,45%	25.000.000.000	- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao - Buôn bán kim loại và quặng kim loại - Buôn bán đồ dùng khác của gia đình
Cộng		105.000.000.000			45.000.000.000	

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

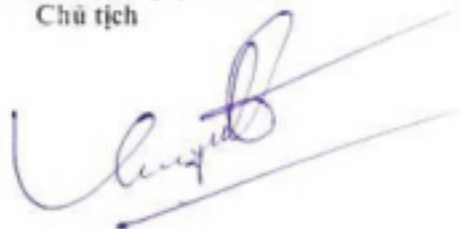
Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch**



Phùng Văn Bộ

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 05 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Phùng Văn Thái

Đ. N. T. 05. 07. 03. 1.0.0.0